TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17 /CT-TTg	*Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2019*

HỎA TỐC

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ...C.....
Ngày: 27/6/2019

CHỈ THỊ
Về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công; Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách Nhà nước, phương án phân bổ ngân sách Trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước hằng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm (sau đây gọi là Nghị định số 45/2017/NĐ-CP); Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm (sau đây gọi là Nghị định số 31/2017/NĐ-CP); cơ chế đặc thù đối với các địa phương theo quy định của cấp thẩm quyền; các văn bản pháp luật có liên quan; Thủ tướng Chính phủ yêu cầu triển khai việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

Căn cứ các văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, các Nghị quyết của Trung ương khóa XII; Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (Nghị quyết số 07-NQ/TW); các Nghị quyết của Quốc hội: số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 04 năm 2016 về kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 về phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 142/2016/QH13), số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 25/2016/QH14), số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 26/2016/QH14), số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

các Nghị quyết của Chính phủ triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm địa phương giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương (nếu có), kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của địa phương; các Chiến lược về tài chính, nợ công, thuế; tình hình thực hiện kế hoạch tài chính giai đoạn 2016 - 2019 và dự kiến kế hoạch năm 2020, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan Đầu tư cùng cấp, cơ quan có liên quan thực hiện đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2016 - 2020, trong đó cần tập trung phân tích các nội dung sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực tài chính - ngân sách nhà nước.

b) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, gồm: Thu, cơ cấu thu ngân sách nhà nước (theo lĩnh vực và phân cấp), chi và cơ cấu chi ngân sách (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên,...); bội chi ngân sách nhà nước; nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; huy động vốn vay trong và ngoài nước; huy động và phân phối các nguồn lực trong 05 năm giai đoạn 2016 - 2020; việc thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách, nợ công, số kinh phí cắt giảm/dành ra gắn với thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế và giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp đề ra.

c) Đánh giá, nhìn nhận những hạn chế, khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện kế hoạch; các nguyên nhân khách quan, chủ quan và bài học kinh nghiệm.

2. Đánh giá tình hình thực hiện tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2016 - 2020:

a) Đánh giá việc ban hành các chế độ, chính sách về thu, chi theo thẩm quyền; số thu và số chi đối với các chế độ, chính sách này trong từng năm và 05 năm 2016 - 2020.

b) Đánh giá các kết quả chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước, gồm:

Tổng số thu và cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn từng năm và 05 năm; phần thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp, trong đó chi tiết thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế; các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và các giải pháp về chính sách và quản lý thu đã triển khai nhằm huy động nguồn thu ngân sách nhà nước.

Tổng số thu phí, lệ phí thu được; số chi từ nguồn phí để lại cho các cơ quan thu và số tiền phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, đề nghị địa phương đánh giá cụ thể tình hình thực hiện cổ phần hóa và bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng số chi và cơ cấu chi ngân sách của địa phương; trong đó chi tiết chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi; việc cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, kinh phí cắt giảm gắn với tinh giản biên chế, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập và việc sử dụng nguồn kinh phí này trong từng năm và 05 năm qua; tổng chi quỹ lương của địa phương.

Tình hình bội chi ngân sách địa phương từng năm và bình quân 05 năm 2016 - 2020; quy mô huy động của địa phương từng năm và 05 năm, chi tiết theo nguồn vốn huy động, theo mục đích sử dụng; nợ chính quyền địa phương thời điểm cuối các năm và cơ cấu dư nợ theo nguồn vốn; huy động (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; vay ngân quỹ nhà nước; vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam; vay ngân hàng thương mại và vay khác); việc chi trả nợ gốc và nguồn chi trả nợ gốc từng năm và 5 năm qua.

c) Đánh giá, nhìn nhận những hạn chế, khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện các nhiệm vụ tài chính, ngân sách, nợ công; các nguyên nhân khách quan, chủ quan và bài học kinh nghiệm.

II. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Việc lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, cơ chế đặc thù đối với các địa phương theo quy định và các văn bản pháp luật có liên quan; bám sát dự kiến trình Đại hội Đảng các cấp về các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 (trong đó có các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu về tài chính, ngân sách, nợ công); Nghị quyết số 07 của Bộ Chính trị; các Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW, số 27-NQ/TW, số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương Khóa XII; các Nghị quyết của Chính phủ triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội; giả định tiếp tục các quy định tại thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020.

1. Xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2021 - 2025:

a) Dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách nhà nước trong 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;

b) Xây dựng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, chủ yếu về tài chính - ngân sách nhà nước, gồm: Thu và cơ cấu thu ngân sách, chi và cơ cấu chi ngân sách; bội chi ngân sách nhà nước; nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; huy động vốn vay trong và ngoài nước; huy động và phân phối các nguồn lực trong 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

c) Xác định khung cân đối ngân sách nhà nước 05 năm giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

Tổng thu ngân sách nhà nước, chi tiết cơ cấu thu theo khu vực;

Tổng chi ngân sách nhà nước, chi tiết theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác; các yếu tố tác động đến chi ngân sách nhà nước, trong đó có việc tiếp tục triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW và việc triển khai thực hiện cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII;

Cân đối ngân sách nhà nước: Bội chi ngân sách nhà nước, bội chi ngân sách trung ương; tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc;

d) Các chỉ tiêu về quản lý nợ công, bao gồm: các chỉ tiêu quy định mức trần và ngưỡng cảnh báo về nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia; nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm quản lý an toàn, bền vững nợ công;

đ) Dự báo những rủi ro tác động đến khung cân đối ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu quản lý về nợ công;

e) Các giải pháp tài chính nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, gồm giải pháp thu ngân sách nhà nước; giải pháp quản lý đảm bảo cơ cấu chi, hiệu quả chi ngân sách nhà nước; giải pháp quản lý đảm bảo an toàn, bền vững nợ công.

2. Xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025:

a) Dự báo tình hình kinh tế, tài chính, chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu tại địa phương (tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tăng trưởng của các lĩnh vực sản xuất, ngành hàng và giá các sản phẩm, hàng hóa chủ chốt) có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách địa phương trong 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

b) Xác định mục tiêu tổng quát của kế hoạch tài chính 05 năm của địa phương; mục tiêu, định hướng huy động và phân phối các nguồn lực của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

c) Xác định mục tiêu cụ thể, chủ yếu; khung về tài chính - ngân sách của địa phương trên cơ sở các chính sách, chế độ hiện hành; bao gồm:

- Thu và cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn phù hợp với các dự kiến trình cấp thẩm quyền về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng kỳ; thu ngân sách địa phương được hưởng theo cơ chế của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 (chi tiết thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế); các yếu tố tác động đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm huy động nguồn thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, lĩnh vực có nguồn thu lớn.

Dự kiến các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế thuộc phạm vi quản lý của địa phương 05 năm 2021 - 2025.

- Chi ngân sách địa phương, gồm: Tổng chi và cơ cấu chi ngân sách trên cơ sở các cơ chế, chính sách năm 2020, chi tiết theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi và tổng chi quỹ lương của địa phương; các yếu tố tác động đến chi ngân sách địa phương, trong đó có việc cắt giảm kinh phí gắn với triển khai các mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo cơ cấu chi hợp lý, bền vững, nâng cao hiệu quả chi ngân sách địa phương;

- Dự kiến nguồn thực hiện chính sách mới theo quy định (chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII,....); chi tiết nguồn tăng thu, nguồn tiết kiệm chi, nguồn dành ra từ việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.

- Cân đối ngân sách địa phương: Bội chi hoặc bội thu ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương;

d) Các chỉ tiêu về quản lý nợ của địa phương, gồm: Hạn mức vay, dư nợ vay của chính quyền địa phương; dự kiến vay, trả nợ; các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương;

đ) Dự báo những rủi ro tác động đến khung cân đối ngân sách địa phương và các chỉ tiêu quản lý về nợ của chính quyền địa phương;

e) Các giải pháp tài chính khác nhằm thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

III. PHÂN CÔNG VÀ TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan lập kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định, đảm bảo tiến độ theo quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp nhu cầu của doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập về vốn vay, trả nợ được Chính phủ bảo lãnh và vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, để xây dựng hạn mức bảo lãnh Chính phủ 05 năm và hạn mức vay về cho vay lại 05 năm, báo cáo Quốc hội quyết định;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021 trình cấp thẩm quyền, gửi các địa phương để hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, trình Hội đồng nhân dân phê duyệt.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan dự kiến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 05 năm 2021 - 2025 gửi Bộ Tài chính làm căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tiến độ theo quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trình cấp thẩm quyền, gửi các địa phương để hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, trình Hội đồng nhân dân phê duyệt.

3. Bộ Nội vụ, trên cơ sở nhiệm vụ Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị Trung ương 7 khóa XII, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; phối hợp với các cơ quan của Quốc hội xây dựng chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện, các chuyên ngành Tòa án, Kiểm sát và Kiểm toán; phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương xây dựng chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội để làm căn cứ cho Bộ Tài chính và các địa phương hoàn thiện kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đánh giá tình hình vay, trả nợ và dư nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh giai đoạn 2016 - 2020, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất, xây dựng các mục tiêu, giải pháp chính sách và quản lý hoạt động vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh giai đoạn 2021 - 2025 theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm quốc giai giai đoạn 2021 - 2025.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP, Nghị định số 31/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan và trên cơ sở Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, gửi xin ý kiến và hoàn chỉnh theo ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; lưu ý tiến độ xây dựng cần đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (03).G 110

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc